

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NÔNG SẢN: GIẢI PHÁP CHO SẢN PHẨM LÚA GẠO TÀI NGUYÊN TỈNH SÓC TRĂNG

Võ Thị Thanh Lộc¹, Tất Duyên Thu³, Nguyễn Phú Sơn⁴, Huỳnh Hữu Thọ⁴,
Nguyễn Thị Kim Thoà¹ và Lê Hữu Danh²

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

² Học viện Cao học Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

³ NCS Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

⁴ Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 19/09/2014

Ngày chấp nhận: 31/12/2014

Title:

Improvement of agri-product quality: Solutions for Tai Nguyen rice in Soc Trang Province

Từ khóa:

Chuỗi giá trị, chất lượng, giá trị gia tăng và lúa gạo Tài Nguyên

Keywords:

Added value, quality, Tai Nguyen rice, and value chain

ABSTRACT

Soc Trang has the largest area of Tai Nguyen rice in the Mekong Delta. "Milk Tai Nguyen" grown in Soc Trang for a long time is a 6-month local rice variety characterized by photoperiod, small size and milky color, sweet taste and soft cooked rice. Today, Tai Nguyen rice, however, is low quality with white color, bigger size, hard rice and without sweet taste. As a result, most of users consume other rice instead of Tai Nguyen, either other soft-rice mixation or Soc Mien rice with the same Tai Nguyen shape and color that have lead to reduction of Tai Nguyen value in the recent years. Solutions for improvement of Tai Nguyen quality and value-added are based on the value chain approach of Kaplinsky & Morris (2001), the ValueLinks method of GTZ (2007), Marking value chains work better for the poor (M4P, 2008), rice test and amylose analysis. Research results show that conditions for Tai Nguyen production create high competitive and comparative advantages between provinces; reduction of Tai Nguyen quality has happened in the entire chain; Tai Nguyen rice is mainly distributed to domestic market (93.1% of total quantity) and limited volume for export (6.9%); Less agents in a chain market channel, higher benefits to producers. Furthermore, researchers also propose seven strategic solutions including 11 activities for improvement of Tai Nguyen quality and value-added in the coming time.

TÓM TẮT

Sóc Trăng là tỉnh có diện tích sản xuất lúa Tài Nguyên lớn nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Giống "Tài Nguyên Sữa" đã có từ lâu đời tại Sóc Trăng vì đây là giống lúa mùa 6 tháng, bị ảnh hưởng quang kỳ, có chất lượng gạo ngon, hạt gạo nhuyễn, độ đục cao (như sữa), mềm cơm, xốp và có vị ngọt được người tiêu dùng ưa thích. Tuy nhiên, chất lượng gạo Tài Nguyên hiện nay không còn như bản chất vốn có của nó vì hạt to, trong, cứng cơm, khô, không còn thơm và ít vị ngọt. Do chất lượng giảm nên đa số người tiêu dùng đã chuyển sang ăn loại gạo khác, trộn với loại gạo mềm cơm, hoặc trộn với loại gạo Sóc Miên có dạng hạt giống gạo Tài Nguyên có giá rẻ hơn đã làm cho giá trị gạo Tài Nguyên liên tục giảm trong nhiều năm qua. Giải pháp nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm gạo Tài Nguyên được đưa vào cách tiếp cận chuỗi giá trị của Kaplinsky & Morris (2001), phương pháp liên kết chuỗi giá trị của GTZ (2007), nâng cao thị trường cho người nghèo (M4P, 2008); thử cơm và phân tích hàm lượng Amylose. Kết quả nghiên cứu cho thấy điều kiện sản xuất gạo Tài Nguyên tạo ra lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh cao giữa các tỉnh; việc suy giảm chất lượng lúa gạo Tài Nguyên xuất hiện ở tất cả các khâu của chuỗi giá trị. Gạo Tài Nguyên chủ yếu được tiêu thụ nội địa (93,1% sản lượng) và xuất khẩu rất ít (6,9%); Kênh thị trường có càng ít tác nhân trung gian thì lợi ích cho người sản xuất càng cao. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất bảy giải pháp chiến lược bao gồm 11 hoạt động nhằm nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng chuỗi giá trị gạo Tài Nguyên tỉnh Sóc Trăng trong thời gian tới.

1 GIỚI THIỆU

Lúa Tài Nguyên (TN) được trồng ở 5 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) bao gồm Long An (LA), Bạc Liêu (BL), Cà Mau (CM), Trà Vinh (TV) và Sóc Trăng (ST). Năm 2013, tổng diện tích trồng lúa TN ở ĐBSCL là 34.616 ha với tổng sản lượng là 215.729 tấn, trong đó Sóc Trăng là tỉnh có diện tích lớn nhất (chiếm 26,9% tổng diện tích của vùng) tập trung ở huyện Thạnh Trị (Bảng 1). Một số tỉnh diện tích trồng lúa TN giảm dần trong những năm qua như LA và TV (tốc độ giảm trung bình hàng năm khoảng 17,7%) lý do là chất lượng gạo TN giảm, cứng cơm làm cho giá thấp, thiếu lao động nông nghiệp cho khâu cấy làm chậm thời gian trong khâu sản xuất. Ngoài ra, vài doanh nghiệp liên kết nông dân trồng lúa TN tại LA cho rằng gạo TN hiện nay chất lượng thấp, cứng cơm nên khó tiêu thụ, vì vậy các doanh nghiệp này hiện tại đã không còn liên kết với nông

dân. Riêng TV thì sản xuất chỉ bán cho người tiêu dùng địa phương vì diện tích trồng TN còn ít. Ngược lại, hai tỉnh BL và ST có diện tích trồng TN tăng trong vài năm trở lại đây, do vẫn tiêu thụ được cho thương lái địa phương hoặc thương lái từ LA nhưng giá lúa giảm liên tục qua các năm (từ 9.500đ/kg năm 2011 xuống còn 7.000đ/kg năm 2013). Gạo TN chủ yếu tiêu thụ nội địa (93,1%) và xuất khẩu không đáng kể (6,9%). Thị trường tiêu thụ chính lúa gạo TN là thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Trung và các tỉnh phía Bắc thông qua các doanh nghiệp ở LA. Riêng lúa TN ở Cà Mau thì hơn 50% sản lượng được tiêu thụ tại địa phương, số còn lại thương lái mua đưa về khu công nghiệp Cái Bè (Tiền Giang) và LA để xay chà. Lúa TN của TV và CM không sử dụng thuốc điều hòa sinh trưởng (Bonsai) và thời gian trồng 6 tháng nên năng suất chỉ đạt 4,5-4,6 tấn/ha và gạo còn tương đối mềm cơm hơn.

Bảng 1: Diện tích và sản lượng lúa TN vùng ĐBSCL năm 2013

Tỉnh	Diện tích (ha)	% Diện tích	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	% Sản lượng
1. Sóc Trăng	9.309	26,9	6,6	61.439	28,5
2. Long An	8.991	25,9	6,5	58.442	27,1
3. Bạc Liêu	8.956	25,8	7,0	62.692	29,1
4. Cà Mau	7.000	20,2	4,5	31.500	14,6
5. Trà Vinh	360	1,2	4,6	1.656	0,7
Tổng	34.616	100,0		215.729	

Nguồn: Sở NN&PTNT, Trung tâm giống cây trồng và Trung tâm Khuyến Nông các tỉnh, 2013

Riêng Sóc Trăng có giống lúa mùa Tài Nguyên (TN) là một trong những giống lúa đặc sản được trồng 1 vụ/năm, theo quang kỳ, thu hoạch vào tháng 12-1 âm lịch hàng năm. Cách đây hơn 5 năm (từ năm 2009 trở về trước), gạo TN là một trong những loại gạo được người tiêu dùng nội địa ưa thích vì hạt nhuyễn, đục như sữa, nở, xốp, thơm, ngọt và mềm cơm. Nông dân sản xuất lúa TN vẫn có lợi nhuận từ 23 - 25 triệu đồng/ha sau khi trừ chi phí sản xuất từ 17 - 19 triệu đồng/ha. Mặc dù, việc sản xuất lúa TN có nhiều lợi thế cạnh tranh (về tập quán trồng, diện tích và năng suất) và có nhãn hiệu “Gạo TN Châu Hưng” (huyện Thạnh Trị, tỉnh ST) nhưng sản xuất và tiêu thụ vẫn chưa ổn định trong thời gian qua, đặc biệt trong khâu sản xuất, hiện nay đa số nông dân vì muốn tăng năng suất lúa đã sử dụng thuốc hạn chế sinh trưởng (thuốc lùn) để chống đổ ngã và dùng phân hóa học nhiều hơn, cây lúa muộn hơn và tổng thời gian trồng lúa còn 4,5 tháng (thay vì 6 tháng) và chất lượng gạo giảm, cứng cơm và khô; khâu tiêu thụ chưa có doanh nghiệp liên kết tiêu thụ sản phẩm, chất lượng gạo giảm do bị trộn lẫn, rất cứng cơm và khô, không

còn tơi xốp như trước đây. Ngoài ra, lúa TN tại ST sau khi các doanh nghiệp ở LA thu mua họ chủ động trộn với gạo Sóc Miên đục (có dạng hạt khá giống gạo TN nhưng giá thấp hơn) để tiêu thụ nội địa hoặc xuất khẩu tiêu ngạch sang Trung Quốc. Trong khâu bán lẻ thì người tiêu dùng thích trộn với gạo mềm cơm hơn như gạo Đài Loan, Một Bụi, Hương Lài hoặc OM4900. Những vấn đề trên đã ảnh hưởng rất lớn đến sức tiêu thụ gạo TN trên thị trường hiện nay; một bộ phận khác người tiêu dùng đã chuyển sang tiêu thụ các loại gạo khác. Những vấn đề trên làm cho sản phẩm gạo TN có dấu hiệu suy giảm mạnh về sức tiêu thụ và thương hiệu vốn có lâu đời. Vì vậy, việc nghiên cứu chuỗi giá trị gạo TN nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng ngành hàng này là rất cần thiết.

2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Phân tích thị trường và chất lượng gạo TN.
- Phân tích giá trị gia tăng chuỗi giá trị gạo TN tỉnh Sóc Trăng.

– Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm gạo TN.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp thu thập dữ liệu

(1) Lược khảo tài liệu thứ cấp có liên quan đến sản xuất và tiêu thụ gạo TN ở Sóc Trăng và các tỉnh có sản xuất TN ở ĐBSCL.

(2) Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp:

Phòng vấn trực tiếp các tác nhân tham gia chuỗi giá trị gạo TN (ông dân, thương lái, nhà máy xay xát, công ty, đại lý si/lê và người tiêu dùng) bằng bảng hỏi cấu trúc.

Phòng vấn người am hiểu (KIP), bao gồm nhà quản lý ngành nông nghiệp các cấp ở các tỉnh có liên quan đến sản xuất và tiêu thụ lúa gạo TN bằng bảng hỏi bán cấu trúc.

Thảo luận nhóm nông dân trồng TN tại huyện Thạnh Trị bằng bảng hỏi bán cấu trúc.

(3) Hội thảo báo cáo kết quả nghiên cứu tại Sóc Trăng ngày 12/8/2014, thành phần bao gồm đại diện tất cả các tác nhân chuỗi gạo TN, nhà hỗ trợ chuỗi và khách mời có liên quan đến sản xuất và tiêu thụ gạo TN để cung cấp kết quả và thông tin

nghiên cứu đến tác nhân tham gia chuỗi giá trị gạo TN cũng như thảo luận thống nhất giải pháp với địa phương và nhận góp ý hoàn chỉnh báo cáo.

3.2 Phương pháp chọn vùng nghiên cứu và quan sát mẫu

3.2.1 Chọn vùng nghiên cứu

Huyện Thạnh Trị được chọn làm địa bàn nghiên cứu vì có diện tích và sản lượng lúa TN lớn nhất tỉnh Sóc Trăng (chiếm 74,3% diện tích và 78,8% sản lượng toàn tỉnh); xã chọn đại diện của huyện này cũng dựa vào tiêu chí diện tích và sản lượng. Bốn xã/thị trấn được chọn để điều tra người trồng lúa TN là xã Châu Hưng, xã Thạnh Trị, thị trấn Hưng Lợi và thị trấn Phú Lộc vì 4 địa bàn này có diện tích trồng lúa TN chiếm 92,7% diện tích trồng TN của toàn huyện.

3.2.2 Cỡ mẫu và phương pháp chọn quan sát mẫu

Tổng số quan sát mẫu trong nghiên cứu là 299, bao gồm các tác nhân tham gia chuỗi (ông dân, thương lái, nhà máy xay xát (NMXX), công ty, đại lý si/lê và người tiêu dùng), nhà hỗ trợ chuỗi (nhà quản lý các cấp liên quan đến lúa gạo TN) và đại biểu tham dự hội thảo. Chi tiết cơ cấu quan sát mẫu được trình bày trong bảng sau.

Bảng 2: Cơ cấu quan sát mẫu

STT	Đối tượng	Số quan sát mẫu*	Phương pháp chọn quan sát mẫu
1	Nông dân	55	Phương pháp phi ngẫu nhiên, có điều kiện*
2	Thương lái	18	Phương pháp theo liên kết chuỗi
3	NMXX	08	Phương pháp theo liên kết chuỗi
4	Công ty	10	Phương pháp theo liên kết chuỗi
5	Bán Si/lê	16	Phương pháp phi ngẫu nhiên
6	Người tiêu dùng	86	Phương pháp theo liên kết chuỗi
7	Nhà hỗ trợ	09	Phương pháp KIP
8	PRA nông dân	12	Phương pháp thảo luận nhóm
9	Hội thảo	85	Đại biểu tham dự hội thảo ngày 12/8/2014
Tổng cộng		299	

(*): Điều kiện là nông dân có sản xuất và tiêu thụ lúa TN trên 7 năm sẽ được chọn phỏng vấn

4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Phân tích thị trường và chất lượng gạo TN

Gạo TN chuẩn (xa xua) tại huyện Thạnh Trị có màu trắng đục và nhuyển, khi nấu cho cơm thơm, ráo, mềm, xốp và ngọt cơm. Tuy nhiên, gạo TN trồng tại LA cũng có cùng đặc tính nhưng được xem là loại gạo TN ngon nhất và giá cao nhất do lợi thế cạnh tranh cao về thổ nhưỡng.

Qua phỏng vấn các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị gạo TN và chính quyền địa phương các cấp có trồng TN, người tiêu dùng có ăn gạo TN

có chung nhận định rằng hiện nay cơm TN khô và cứng, không còn mùi thơm, ngọt ít hoặc không còn vị ngọt. Chính vì lý do này, người tiêu dùng nội địa đã chọn loại gạo khác ngon hơn, giá tương đương hoặc rẻ hơn để tiêu dùng. Cụ thể như sau:

100% nông dân được khảo sát cho rằng gạo TN hiện nay cứng cơm, khô và không còn vị ngọt như cách đây 5 năm; và 67,4% trong số họ đã không còn sử dụng gạo TN do họ sản xuất ra như trước đây mà đã chuyển sang ăn loại gạo khác với chất lượng ngon hơn. Ngoài ra, 100% nông dân có sử dụng Bonsai (để hạn chế chiều cao cây lúa, chống

đỏ ngả, năng suất lúa cao hơn) và sử dụng phân hóa học nhiều hơn (10-20%) đã làm chất lượng gạo TN giảm, cứng cơm hơn so với hơn 5 năm trước đây.

100% thương lái cũng có nhận xét tương tự như nông dân và bản thân họ cũng không duy trì ăn gạo TN nữa. Ngoài ra, thương lái còn cho rằng nếu không cải thiện chất lượng gạo TN thì khả năng bán lúa TN giá cao là rất khó.

100% NMXX cho rằng hiện tại chất lượng gạo TN nói chung đang bị khách hàng từ chối (cứng cơm, không nở và xốp, vị nhạt) họ bán với giá thấp hơn và lời ít hơn so với trước đây. Họ còn nhấn mạnh gạo TN từ LA được khách hàng ưa chuộng hơn và có giá cao hơn từ 500-1.000đ/kg. Một số NMXX ở Cái Bè cho rằng họ chỉ mua gạo TN ở Cà Mau và LA vì gạo xốp và mềm hơn; gạo TN ở ST và BL cứng cơm, khách hàng không đặt hàng nữa; mỗi năm tỷ trọng gạo TN của các NMXX ở đây giảm trung bình 10% và thay vào đó là gạo Sóc Miền từ Campuchia, tỷ trọng gạo này trong sản lượng của họ là trên 50%.

100% công ty phồng vắn cũng cảnh báo chất lượng gạo TN hiện nay không thể còn uy tín như trước đây. Một phần là do bản thân chất lượng gạo từ khâu sản xuất (giống, phân bón, điều kiện sản xuất thay đổi). Mặt khác, gạo được trộn với gạo Sóc Miền đục có giá rẻ hơn và cứng cơm hơn. Hơn 90% doanh nghiệp phồng vắn có bán gạo TN đều trộn lẫn để tiêu thụ nội địa và xuất tiểu ngạch sang Trung Quốc với giá thành thấp hơn nhưng bán với giá gạo TN. Họ cũng nói thêm, gạo TN khi xay chà với tỷ lệ cám thấp cũng làm cứng cơm hơn.

100% nhà hỗ trợ (chính quyền địa phương các cấp) thuộc các tỉnh có trồng TN đều công nhận rằng năng suất TN cao hơn nhưng chất lượng kém hơn, người tiêu dùng “không thích ăn gạo TN” ngày càng nhiều hơn. Có nhiều lý do dẫn đến vấn đề này, cụ thể là đại diện Sở NN&PTNT tỉnh LA cho rằng từ khi đập đập ngăn mặn gạo TN LA cứng cơm hơn, không còn ngon như trước khi đập đập và giống thoái hóa; đại diện các tỉnh BL và ST cho rằng có khả năng sử dụng Bonsai và thuốc hóa học nhiều hơn. Riêng đại diện hai tỉnh CM và TV thì cho rằng do thoái hóa giống và chất đất thay đổi.

Ý kiến người tiêu dùng về chất lượng gạo TN

có khác nhau tùy theo đối tượng:

- 32,6% nông dân trồng lúa TN có giữ lại một phần lúa TN để ăn, có 2 trường hợp: Một là đa số những hộ nông dân có diện tích nhỏ hơn 5.000 m² thường ăn gạo TN do mình sản xuất ra vì không có đủ điều kiện mua gạo ngon khác để ăn (những hộ sản xuất dưới 5.000 m² thường không có tiền tiết kiệm được từ sản xuất lúa); Hai là những hộ vẫn giữ sản xuất mùa vụ TN 6 tháng, ít bón phân hóa học hơn thì họ vẫn giữ lại để ăn trong năm.

- Hơn 90% nhà hỗ trợ được phỏng vấn ở các tỉnh cho rằng trước đây họ sử dụng gạo TN thì hiện nay đã đổi gạo khác để ăn. Theo một vài công ty ở LA phân phối gạo TN cho rằng thị phần gạo TN cho khúc thị trường “cán bộ làm việc” đang giảm mạnh. Riêng Tp. HCM khúc thị trường tiêu thụ lớn đó là nhà hàng, công nhân và các bếp ăn tập thể.

- Gần 100% nhà bán si/lê được phỏng vấn đều cho rằng người tiêu dùng thường mua các loại gạo phù hợp trộn với gạo TN, vì gạo TN hiện nay cứng cơm họ phải trộn với gạo mềm khác như Đài Loan, Một Bụi, Hương Lài hoặc OM4900 (tùy theo thị trường) mới dễ bán và bán giá cao hơn (13.000-15.000đ/kg).

4.2 Thử nghiệm trên cơm và phân tích hàm lượng Amylose

Kết quả thử nghiệm với 3 mẫu gạo thu thập ở ST thì thấy những nhận định trên đây là hoàn toàn chính xác về màu sắc và độ cứng cơm của gạo TN. Thử nghiệm cụ thể trong 3 trường hợp (TH) sau đây:

- TH1: Giống TN chưa phục tráng + Có sử dụng Bonsai.
- TH2: Giống TN đã phục tráng + Sử dụng Bonsai.
- TH3: Giống TN đã phục tráng + Không sử dụng Bonsai.

Cách nấu cơm:

Lần 1: 3 nồi cơm, mỗi nồi 200gr gạo TN và 180gr nước. Kết quả cơm chín nhưng cơm rất cứng và khô cho cả 3 trường hợp, kể cả lúc cơm nóng và cơm nguội.

Lần 2: mỗi nồi 200gr gạo TN và 220gr nước. Khi nấu có bay mùi thơm nhẹ nhưng cơm chín không còn mùi thơm. Kết quả như trong bảng sau:

Bảng 3: Kết quả ý kiến cảm quan cơm TN của người sử dụng

Tiêu chí	Cơm nóng	Cơm nguội sau 2g	Cơm nguội sau 1 đêm
TH1			
Cứng/mềm	70% C*	90% C	
Có vị ngọt	80%	60%	
Béo/dẻo/khô	80% K*	70% K	
Không mùi thơm	100%	100%	
TH2			
Cứng/mềm	60% M*	80% C	Hoàn toàn khô và cứng cho cả 3 trường hợp
Có vị ngọt	90%	50%	
Béo/dẻo/khô	70% K	50% K	
Không mùi thơm	80%	100%	
TH3			
Cứng/mềm	70% M	50% M	
Có vị ngọt	50%	40%	
Béo/dẻo/khô	70% K	50% K	
Không mùi thơm	90%	100%	

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2014 (*C: Cứng; *M: Mềm; *K: Khô)

Nhìn chung, hầu hết người dùng thử thấy cơm TN khi ăn không còn mùi thơm, cơm khô và cứng khi để nguội. Đối với trường hợp giống chưa phục tráng và có sử dụng Bonsai (TH1) thì có độ cứng cơm cao nhất; giống đã phục tráng và không sử dụng Bonsai (TH3) thì có độ mềm cơm tốt hơn cả khi cơm nóng và cơm nguội sau 2 giờ. Tuy nhiên, đây chỉ là cảm nhận của người tiêu dùng. Để thấy đặc tính của vấn đề này một cách khoa học, nhóm

nghiên cứu tiến hành phân tích hàm lượng amylose trong gạo (độ cứng cơm) cho 3 trường hợp trên, hàm lượng này thấp thì cơm mềm hơn và ngược lại. Theo các chuyên gia, hàm lượng amylose cho gạo mềm cơm sẽ nằm trong khoảng từ 21,3% – 22,1%. Nếu xét theo tỷ lệ này thì tất cả dữ liệu trước, trong và sau phục tráng (PT) giống TN đều có hàm lượng amylose cao hơn nhiều so với tỷ lệ đạt độ mềm cơm (Bảng 4).

Bảng 4: So sánh hàm lượng amylose trước, trong và sau phục tráng giống TN (%)

	Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB 3 lần	Trước PT	Sau PT
TH1	26,09	26,09	26,61	26,26		
TH2	24,61	24,99	24,39	24,66	25,4	23,0
TH3	24,00	24,00	24,78	24,26		

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Thạnh Trị, 2013 và kết quả thử nghiệm, 2014

Kết quả Bảng 4 cho thấy giống TN khi chưa phục tráng có hàm lượng amylose là 25,4%, sau khi phục tráng hàm lượng này có cải thiện (23%). Tuy nhiên, khi nông dân trồng giống đã phục tráng đều có hàm lượng amylose cao hơn (24,66% trường hợp có sử dụng Bonsai và 24,26% trường hợp không sử dụng Bonsai). Điều này cho thấy việc thoái hóa giống có ảnh hưởng độ cứng cơm.

Tương tự, trường hợp giống chưa phục tráng và có sử dụng Bonsai (TH1) thì hàm lượng amylose khá cao (cao hơn cả trước khi phục tráng giống: 26,26% so với 25,4%), điều này chứng tỏ việc dùng Bonsai và sử dụng phân hóa học nhiều hơn cũng làm tăng độ cứng cơm. Cũng cần lưu ý rằng, gạo thử nghiệm của các kết quả trên được thu thập từ nông dân tại huyện Thạnh Trị.



Gạo TN ngày xưa (màu sữa) Gạo TN ngày nay không Bonsai Gạo TN có Bonsai Gạo Sóc Miên

Hình 1: Gạo TN xưa và nay

Nguồn: Sản phẩm trưng bày tại hội thảo

4.3 Sơ đồ chuỗi giá trị gạo TN tỉnh Sóc Trăng

Qua đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ lúa gạo TN, phân tích thị trường và chất lượng gạo TN cũng như ý kiến của các tác nhân tham gia chuỗi, sơ đồ chuỗi giá trị gạo TN tỉnh Sóc Trăng được trình bày trong Hình 2.

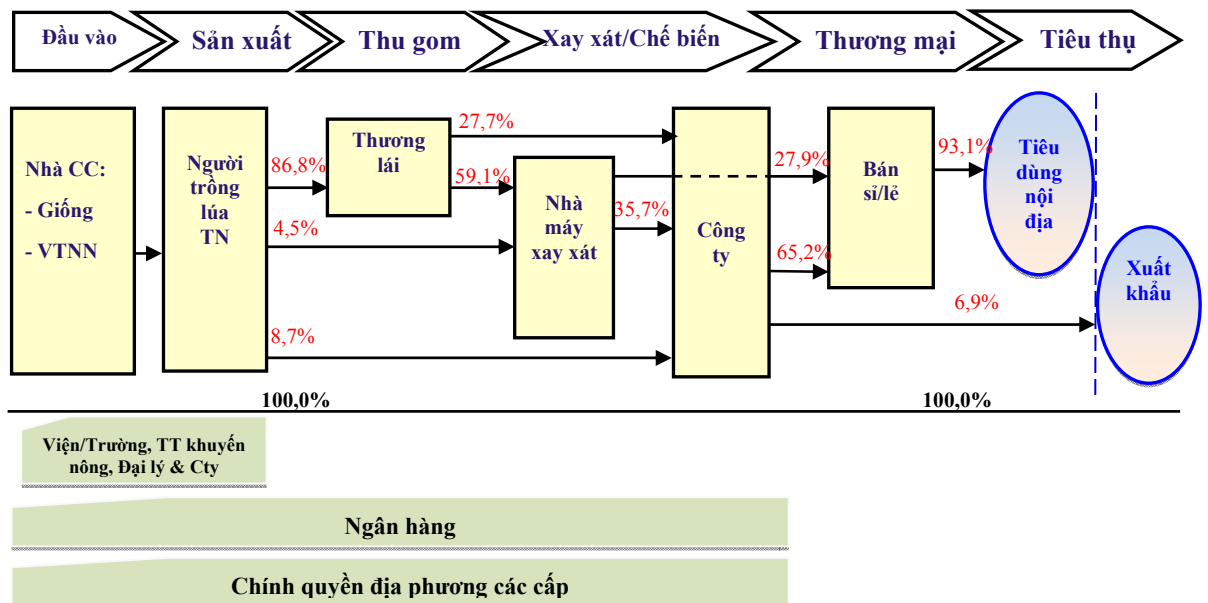
4.3.1 Mô tả sơ đồ chuỗi

Gạo TN chủ yếu bán qua thương lái (86,8%), NMXX (63,6%), công ty phân phối (72,1%) và đại

lý bán si/lê phân phối 93,1%).

Gạo TN chủ yếu tiêu thụ nội địa (93,1%) và xuất khẩu không đáng kể (6,9%), chủ yếu xuất tiêu ngạch sang Trung Quốc, một tỷ lệ rất nhỏ được xuất chào hàng sang Hồng Kông. Có 6 tác nhân tham gia chuỗi giá trị gạo TN bao gồm nhà cung cấp đầu vào (giống và VTNN), nông dân, thương lái, NMXX, công ty và đại lý bán si/lê.

Gạo TN tiêu thụ qua 5 kênh tiêu thụ chính bao gồm 3 kênh nội địa và 2 kênh xuất khẩu.



Hình 2: Sơ đồ chuỗi giá trị gạo TN tỉnh Sóc Trăng năm 2013

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2014

4.3.2 Phân tích giá trị gia tăng theo kênh thị trường

Bảng dưới đây phân tích chi tiết giá trị gia tăng

thuần theo kênh thị trường nội địa và xuất khẩu của chuỗi giá trị gạo TN tỉnh Sóc Trăng. Dữ liệu tính toán trong bảng dưới đây đã được quy ra giá gạo cho toàn chuỗi.

Bảng 5: Phân tích giá trị gia tăng theo kênh thị trường

Khoản mục	Nông dân	Thương lái	NMXX	Công ty	Bán sỉ/lẻ	Tổng
Kênh 1: Nông dân – Thương lái – NMXX – Công ty – Bán sỉ/lẻ – Tiêu dùng nội địa						
Giá bán	9.380	9.860	10.930	12.580	13.580	
Chi phí trung gian	2.370	9.380	9.860	10.930	12.580	
Chi phí tăng thêm	1.480	240	580	820	250	
Giá trị gia tăng thuần	5.530	240	490	830	750	7.560
% GTGT thuần	69,4	3,2	6,5	11,0	9,9	100,0
Kênh 2: Nông dân – NMXX – Công ty – Bán sỉ/lẻ – Tiêu dùng nội địa						
Giá bán	9.830		10.930	12.580	13.580	
Chi phí trung gian	2.370		9.830	10.930	12.580	
Chi phí tăng thêm	1.710		450	820	250	
Giá trị gia tăng thuần	5.750		650	830	750	7.690
% GTGT thuần	71,0		8,5	10,8	9,8	100,0
Kênh 3: Nông dân – Công ty – Bán sỉ/lẻ – Tiêu dùng nội địa						
Giá bán	9.830			12.580	13.580	
Chi phí trung gian	2.370			9.830	12.580	
Chi phí tăng thêm	1.570			900	250	
Giá trị gia tăng thuần	5.890			1.850	750	8.210
% GTGT thuần	68,3			22,5	9,2	100,0
Kênh 4: Nông dân – Thương lái – NMXX – Công ty – Xuất khẩu						
Giá bán	9.380	9.860	10.930	12.780		
Chi phí trung gian	2.370	9.380	9.860	10.930		
Chi phí tăng thêm	1.480	240	580	1.420		
Giá trị gia tăng thuần	5.530	240	490	430		6.410
% GTGT thuần	81,9	3,7	7,6	6,7		100,0
Kênh 5: Nông dân – Thương lái – Công ty – Xuất khẩu						
Giá bán	9.380	9.950		12.780		
Chi phí trung gian	2.370	9.380		9.950		
Chi phí tăng thêm	1.480	240		1.540		
Giá trị gia tăng thuần	5.530	330		1.290		6.870
% GTGT thuần	76,4	4,8		18,8		100,0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2014

Trong cả 5 kênh thị trường, giá trị gia tăng thuần (lợi nhuận/kg) của nông dân là cao nhất (chiếm trên 68% tổng lợi nhuận/kg của toàn chuỗi). Lợi nhuận/kg của chuỗi giá trị gạo TN xuất khẩu thấp hơn tiêu thụ nội địa là do xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc theo đường tiêu ngạch với chất lượng gạo pha trộn gạo Sóc Miên giá thấp và chi

phí vận chuyển cao. Ngoài ra, xuất chính ngạch sang Hồng Kông chỉ mới giới thiệu sản phẩm với sản lượng không nhiều (200 tấn).

4.3.3 Tỷ suất lợi nhuận

Bảng 6 dưới đây trình bày tỷ suất lợi nhuận của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị gạo TN.

Bảng 6: Tỷ suất lợi nhuận toàn chuỗi giá trị gạo TN (tính trên 1 kg gạo TN)

	Chi phí tăng thêm (đ/kg)	Lợi nhuận tăng thêm (đ/kg)	Tỷ suất lợi nhuận (%)
Nông dân	3.850*	5.530*	143,6
Thương lái	240	240	100,0
Nhà máy	580	490	84,5
Công ty XK	876	792	90,4
Đại lý Si/lê	250	750	300,0
Tổng giá thành và lợi nhuận toàn chuỗi	5.796	7.802	134,6

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2014; (*) Giá thành và lợi nhuận của nông dân

Chuỗi giá trị gạo TN tỉnh Sóc Trăng có hiệu quả kinh tế khá cao cho tất cả các tác nhân tham gia chuỗi, cao nhất là đại lý bán si/lê (300%). Nếu quan tâm đến chất lượng gạo thuộc tất cả các khâu trong chuỗi để đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu thì giá trị gia tăng gạo TN còn cao hơn nhiều.

4.3.4 Phân tích tổng hợp kinh tế chuỗi giá trị gạo TN

Phân tích tổng hợp kinh tế chuỗi giá trị gạo TN tỉnh Sóc Trăng dựa vào tổng sản lượng lúa TN của tỉnh năm 2013 là 61.439 tấn, nông dân để ăn và làm giống chiếm 4%. Vậy sản lượng lúa hàng hóa là 58.980 tấn. Nếu tỷ lệ trung bình thu hồi sau xay chà là 62% thì sản lượng gạo hàng hóa sử dụng để phân tích kinh tế chuỗi là 36.568 tấn (trong đó tiêu thụ nội địa 34.045 tấn và xuất khẩu 2.523 tấn (Bảng 7).

Bảng 7: Phân tích tổng hợp kinh tế chuỗi giá trị gạo TN tỉnh Sóc Trăng

Chỉ tiêu	Nông dân	Thương lái	NMX X	Công ty	Đại lý Si/lê	Tổng
1. Sản lượng (tấn)	36.568	31.741	23.257	26.366	34.045	
2. Giá bán (đ/kg)	9.380	9.860	10.930	12.600	13.580	
3. Lợi nhuận (đ/kg)	5.530	240	490	792	750	7.802
<i>% Lợi nhuận</i>	<i>70,9</i>	<i>3,1</i>	<i>6,3</i>	<i>10,2</i>	<i>9,6</i>	<i>100,0</i>
4. Tổng lợi nhuận (tỷ đ)	202,2	7,6	11,4	20,9	25,5	267,7
<i>% Tổng lợi nhuận</i>	<i>75,6</i>	<i>2,8</i>	<i>4,3</i>	<i>7,8</i>	<i>9,5</i>	<i>100,0</i>
5. Tổng thu nhập (tỷ đ)	343,0	313,0	254,2	332,2	462,3	1.704,7
<i>% Tổng thu nhập</i>	<i>20,1</i>	<i>18,4</i>	<i>14,9</i>	<i>19,5</i>	<i>27,1</i>	<i>100,0</i>
6. Sản lượng TB/chủ thể/năm (tấn)	11,8	845,0	1.305,0	1.900,0	58,2	
7. Lợi nhuận TB/chủ thể/năm (tr.đ)	65,3	202,8	639,5	1.504,8	43,7	2.456,0
<i>% Lợi nhuận/chủ thể/năm</i>	<i>2,7</i>	<i>8,3</i>	<i>26,0</i>	<i>61,3</i>	<i>1,8</i>	<i>100,0</i>

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2014

Kết quả phân tích Bảng 7 cho thấy:

- Tổng doanh thu gạo TN của tỉnh ST năm 2013 là 1.704,7 tỷ đồng, trong đó giá trị tiêu thụ nội địa chiếm 94,4% và giá trị xuất khẩu chiếm 5,6%. Cao nhất là doanh thu của đại lý si/lê (27,1%), kế đến là nông dân trồng lúa TN (20,1%).

- Tổng lợi nhuận gạo TN của toàn tỉnh năm 2013 đạt 267,7 tỷ đồng, cao nhất là người trồng lúa TN (75,6%), kế đến là đại lý si/lê (9,5%) và công ty (7,8%).

- Trong cơ cấu tỷ trọng lợi nhuận/kg thì nông dân có tỷ trọng cao nhất (70,5% trong kênh tiêu thụ nội địa và 82,7% trong kênh xuất khẩu). Tuy nhiên,

do sản lượng gạo TN tiêu thụ/năm của mỗi nông hộ tương đối thấp (trung bình 11,8 tấn/hộ/năm) nên tỷ trọng lợi nhuận/hộ/năm là rất thấp trong toàn chuỗi sau đại lý si/lê (chiếm 2,7%).

- Tỷ trọng lợi nhuận/công ty/năm là cao nhất với hơn 1,5 tỷ đồng (chiếm gần 61,3%) tương ứng lượng mua bán trung bình trong năm là 1.900 tấn/công ty/năm.

5 CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHUỖI GIÁ TRỊ GẠO TN

Qua phân tích chuỗi giá trị gạo TN tỉnh ST, phân tích thị trường cũng như phân tích chất lượng

gạo TN hiện tại. Nhóm nghiên cứu đề xuất 7 giải pháp bao gồm 11 hoạt động để nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng chuỗi giá trị gạo TN như sau:

(1) Xây dựng mô hình thí nghiệm nâng cao chất lượng gạo TN

Hoạt động 1: Tỉnh/huyện hỗ trợ kinh phí nghiên cứu thô nương trồng TN tại huyện Thạnh Trị (Huyện Thạnh Trị đồng ý triển khai hoạt động này) để đề xuất quy trình sản xuất phù hợp, nâng cao chất lượng lúa gạo TN (sử dụng giống, phân và thuốc phù hợp). Lưu ý lượng nước lợ có ảnh hưởng theo hướng tốt của chất lượng gạo TN.

Hoạt động 2: Tỉnh/huyện hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm trồng lúa TN chất lượng cao có liên kết với công ty để xây dựng vùng nguyên liệu TN chất lượng cao (Công ty Khánh Ngọc đã đồng ý hợp tác xây dựng mô hình thí điểm trên 4 xã).

Hoạt động 3: Tỉnh/huyện và các tổ chức hỗ trợ khác (chương trình, dự án) mở rộng hỗ trợ tập huấn cho nông dân trồng TN theo quy trình kỹ thuật đã được xác nhận qua thí nghiệm thuộc hoạt động 1.

(2) Tiếp tục cải thiện giống TN thuần chủng

Hoạt động 4: Tỉnh/huyện tiếp tục hỗ trợ có được nguồn gene TN Sĩa (nguồn gene TN sĩa cách đây 20 năm thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ) để hoàn thiện hơn nữa chất lượng giống TN Sĩa đúng với nghĩa của tên gọi này, triển khai thực hiện phục tráng và nhân giống (Sở NN&PTNT tỉnh ST đã đồng ý tiếp tục cải thiện giống theo hướng này). Điều này địa phương cần quan tâm và thực hiện liên tục cùng với nghiên cứu thô nương.

(3) Hỗ trợ liên kết công ty xây dựng vùng nguyên liệu cũng như đầu tư nâng cao chất lượng, tạo thương hiệu tốt cho nhãn hiệu ‘Gạo TN Sĩa’ Sóc Trăng về lâu dài.

Hoạt động 5: Tỉnh/huyện hỗ trợ và phân công cán bộ và công ty thuộc tỉnh Sóc Trăng đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu nhằm đảm bảo tính bền vững lâu dài cung cấp lúa gạo TN ra thị trường có tính cạnh tranh cao về số lượng và chất lượng (Công ty Lý Khoa đã đồng ý hợp tác).

Hoạt động 6: Xây dựng mô hình liên kết dọc (nông dân – công ty) có sự hỗ trợ của công ty trong sản xuất và tiêu thụ, hợp đồng đầu vào và đầu ra, bao tiêu sản phẩm đối với công ty trong và ngoài tỉnh (Công ty Công Bình và Công ty ADC đã đồng ý hợp tác xây dựng vùng nguyên liệu).

(4) Tuyên truyền vấn đề đạo đức trong kinh doanh, không trộn gạo khác trong tiêu thụ gạo TN

Hoạt động 7: Từng bước quảng cáo và xúc tiến thương mại các mô hình lúa-gạo TN đạt chuẩn chất lượng với qui mô lớn.

(5) Hỗ trợ củng cố các tổ hợp tác (THT) hoạt động hiệu quả theo hướng nâng cao chất lượng TN.

Hoạt động 8: Tổ chức lại hoạt động các THT tập trung sản xuất TN chất lượng cao để gắn kết với công ty. Sau khi đã ổn định sản xuất đạt chuẩn TN thì có thể phát triển các THT lên HTX theo hướng sản xuất và kinh doanh như một doanh nghiệp nhỏ về lâu dài.

(6) Phát triển các mô hình sản xuất qui mô lớn (cánh đồng lớn) cùng quy trình kỹ thuật và chất lượng để nối kết hợp đồng đầu ra theo yêu cầu thị trường và cùng chia sẻ trách nhiệm và rủi ro.

Hoạt động 9: Hỗ trợ xây dựng liên kết ngang từ nguyên qui mô lớn giữa các nông dân (bao gồm giữa các THT) có nối kết công ty, chia sẻ kinh nghiệm, rủi ro và thông tin thị trường.

Hoạt động 10: Tỉnh/huyện và liên minh HTX hỗ trợ tập huấn cho lãnh đạo THT kiến thức về quản lý chuỗi cung ứng hiệu quả theo cách tiếp cận chuỗi giá trị và lập kế hoạch kinh doanh theo yêu cầu thị trường.

(7) Hỗ trợ nâng cao ý thức

Hoạt động 11: Tuyên truyền vận động nhằm phổ biến thông tin thị trường, lợi ích của liên kết ngang và liên kết dọc, tuyên truyền sản xuất theo yêu cầu thị trường về số lượng và chất lượng để giữ vững thương hiệu về lâu dài bằng các hình thức hội thảo tập huấn, tài liệu bướm phát từng nhà, loa phát thanh địa phương, phát thanh truyền hình...

6 KẾT LUẬN

Sóc Trăng là một trong 5 tỉnh sản xuất lúa TN lớn nhất vùng ĐBSCL. Gạo TN là một trong những loại gạo được nhiều người tiêu dùng ưa thích do có đặc tính xốp, nở và mềm, ngon cơm, có vị ngọt và thơm nhẹ. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ đang chuyển sang ăn loại gạo khác do gạo TN hiện nay cứng cơm, khô và gán như không còn vị ngọt và thơm. Có nhiều lý do khác nhau dẫn đến chất lượng gạo TN giảm như sự thoái hóa giống; Sử dụng thuốc Bonsai (thuốc lùn) để hạn chế chiều cao thân lúa và dùng nhiều phân đạm hơn (chi phí này cao hơn những hộ không dùng Bonsai khoảng 14%); Dinh dưỡng đất qua thời gian có ảnh hưởng đến chất lượng gạo do thiếu phân hữu cơ và sự trao

đổi nguồn nước mặn/lợ bị hạn chế. Ngoài ra, chất lượng gạo TN giảm dẫn đến khâu tiêu thụ không ổn định về giá, giá có xu hướng giảm mạnh trong 3 năm qua. Mặc dù, sản xuất vẫn còn có lãi nhưng hành vi tiêu dùng đã thay đổi lớn. Nhiều khúc thị trường chuyển sang dùng loại gạo khác. Nhóm khách hàng trung thành với gạo TN thì pha trộn với một vài loại gạo khác để mềm cơm hơn. Đặc biệt, gạo TN được các công ty trộn với gạo Sóc Miên đục của Campuchia có giá rẻ hơn gạo TN 2.000đ/kg. Việc làm này ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng gạo TN nguyên trong lòng người tiêu dùng vì gạo Sóc Miên cho cơm cứng hơn.

Qua phân tích chuỗi giá trị gạo TN còn cho thấy rằng kênh tiêu thụ có ít tác nhân tham gia thì nông dân sẽ có lợi nhuận/kg cao hơn, đặc biệt là tiêu thụ nội địa. Ngoài ra, khi công ty liên kết thu mua trực tiếp lúa TN từ nông dân, giá trị gia tăng thuần của công ty sẽ cao hơn rất nhiều so với thu mua lúa (gạo) TN từ các nhân khác mặc dù chi phí tăng thêm có gia tăng.

Để sản xuất và tiêu thụ lúa gạo TN ổn định và bền vững, có sức cạnh tranh cao trên thị trường và được người tiêu dùng ưa chuộng trở lại, nhóm nghiên cứu còn đề xuất 7 giải pháp bao gồm 11 hoạt động nhằm nâng cao chất lượng lúa gạo TN (kích cỡ hạt gạo cũng như độ đục, xộp và cơm thơm, nở mềm có vị ngọt) phục vụ thị trường nội địa và tăng cường xuất khẩu góp phần nâng cao giá trị gia tăng toàn chuỗi ngành hàng này trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng nông nghiệp huyện Thạnh Trị (2013). Báo cáo kết quả phục tráng giống Tài Nguyên sữ huyện Thạnh Trị năm 2010.
2. Phòng nông nghiệp huyện Thạnh Trị (2013). Báo cáo kết quả phục tráng giống Tài Nguyên sữ huyện Thạnh Trị năm 2010.
3. Phòng nông nghiệp huyện Thạnh Trị (2014). Tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa Tài Nguyên qua 5 năm 2009-2013 của huyện Thạnh Trị.
4. Sở NN&PTNT tỉnh Long An (2013). Báo cáo tình hình sản xuất lúa qua 3 năm 2011-2013 của tỉnh Long An. Số liệu thống kê sản xuất và tiêu thụ lúa gạo Tài Nguyên qua 3 năm 2011-2013 của Trung Tâm khuyến nông tỉnh Long An.
5. Sở Nông nghiệp Nông thôn tỉnh Sóc Trăng (2012). “*Đề án phát triển lúa đặc sản đến 2015*” của tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngày 4/10/2012.
6. Sở NN&PTNT tỉnh Sóc Trăng (2013). Báo cáo tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa Tài Nguyên qua 5 năm 2009-2013 của tỉnh Sóc Trăng.
7. Sở NN&PTNT tỉnh Trà Vinh (2013). Báo cáo tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa Tài Nguyên qua 3 năm 2011-2013 của tỉnh Trà Vinh.
8. Trung tâm Khuyến Nông tỉnh Bạc Liêu (2013). Báo cáo tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa Tài Nguyên qua 3 năm 2011-2013 của tỉnh Bạc Liêu.
9. Trung tâm Khuyến Nông tỉnh Cà Mau (2013). Báo cáo tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa Tài Nguyên qua 3 năm 2011-2013 của tỉnh Cà Mau.
10. Trung tâm Giống cây trồng tỉnh Sóc Trăng (2013). Báo cáo kết quả điều tra cơ cấu giống lúa vụ đông xuân và mùa 2013 -2014 về diện tích lúa Tài nguyên của tỉnh Sóc Trăng.